



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 1 năm 2019*



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy  
Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 37

42  
CỔ  
ĐẦU  
TƯ  
NA

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>18.879.125.245.724</b>	<b>19.844.294.960.717</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>285.490.870.593</b>	<b>593.690.291.229</b>
1. Tiền	111		95.490.870.593	58.690.291.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	535.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.856.000.000.000</b>	<b>7.128.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.856.000.000.000	7.128.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>11.371.156.254.886</b>	<b>11.733.649.639.005</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.054.972.329.705	6.627.909.441.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.867.502.837	29.583.545.259
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	3.503.552.832.097	3.248.454.300.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.321.058.677.171	3.341.997.439.182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(1.514.295.086.924)	(1.514.295.086.924)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>96.257.666.310</b>	<b>111.945.708.597</b>
1. Hàng tồn kho	141		96.257.666.310	111.945.708.597
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>270.220.453.935</b>	<b>277.009.321.886</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	16.104.635.575	21.371.197.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		213.398.915.667	208.079.949.142
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	40.716.902.693	47.558.174.894

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			31/03/2019	01/01/2019
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>44.547.021.288.613</b>	<b>41.997.670.818.403</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.768.173.507.424</b>	<b>37.065.185.245.707</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	25.838.759.030.414	25.501.091.368.485
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	12.878.780.534.183	11.557.821.658.250
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	50.633.942.827	6.272.218.972
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22.699.813.783</b>	<b>27.863.260.769</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	22.267.964.114	27.232.201.506
- Nguyên giá	222		92.979.662.598	92.979.662.598
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.711.698.484)	(65.747.461.092)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	431.849.669	631.059.263
- Nguyên giá	228		4.803.955.119	4.803.955.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.372.105.450)	(4.172.895.856)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.284.635.000</b>	<b>1.284.635.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.284.635.000	1.284.635.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>5.706.418.458.749</b>	<b>4.852.532.208.749</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.061.696.905.456	2.061.696.905.456
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.152.130.213.293	3.298.243.963.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(507.408.660.000)	(507.408.660.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>48.444.873.657</b>	<b>50.805.468.178</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	48.444.873.657	50.805.468.178
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>63.426.146.534.337</b>	<b>61.841.965.779.120</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2019	01/01/2019
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.495.736.111.104</b>	<b>20.293.656.688.322</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>9.316.566.859.447</b>	<b>8.560.091.052.040</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.627.787.889.772	2.814.721.052.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	2.464.182.734	2.458.181.837
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.674.258.037	3.823.348.677
4. Phải trả người lao động	314		53.387.240.665	75.508.525.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	164.154.419.110	137.676.116.045
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18	16.161.032.118	12.256.999.428
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	112.620.715.270	107.219.566.971
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.321.577.646.777	5.381.520.670.039
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.739.474.964	24.906.590.689
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.179.169.251.657</b>	<b>11.733.565.636.282</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	2.497.367.257.450,00	3.219.821.358.698
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18	121.255.752.790	124.320.002.647
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	9.104.129.450.841	7.913.886.254.388
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22	456.416.790.576	475.538.020.549
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>41.930.410.423.233</b>	<b>41.548.309.090.798</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>23</b>	<b>41.930.410.423.233</b>	<b>41.548.309.090.798</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.795.144.481.980	1.795.144.481.980
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.697.153.941.253	9.315.052.608.818
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.315.052.608.818	8.139.117.211.424
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		382.101.332.435	1.175.935.397.394
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>63.426.146.534.337</b>	<b>61.841.965.779.120</b>

  
**Lê Anh Tuấn**  
 Người lập biểu  
 Ngày 29 tháng 04 năm 2019

  
**Nguyễn Cao Lợi**  
 Kế toán trưởng

  
**Đỗ Mạnh Hùng**  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 1 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>26</b>	<b>812.481.170.820</b>	<b>658.453.741.447</b>	<b>812.481.170.820</b>	<b>658.453.741.447</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>26</b>	<b>812.481.170.820</b>	<b>658.453.741.447</b>	<b>812.481.170.820</b>	<b>658.453.741.447</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	27	632.168.282.390	570.697.878.109	632.168.282.390	570.697.878.109
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>180.312.888.430</b>	<b>87.755.863.338</b>	<b>180.312.888.430</b>	<b>87.755.863.338</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	457.387.039.927	296.520.510.835	457.387.039.927	296.520.510.835
7. Chi phí tài chính	22	29	220.905.149.582	109.794.425.720	220.905.149.582	109.794.425.720
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		184.339.229.339	107.925.644.014	184.339.229.339	107.925.644.014
8. Chi phí bán hàng	25	30	1.313.238.587	3.228.229.826	1.313.238.587	3.228.229.826
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	45.890.702.899	79.016.872.932	45.890.702.899	79.016.872.932
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>369.590.837.289</b>	<b>192.236.845.695</b>	<b>369.590.837.289</b>	<b>192.236.845.695</b>
{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}						

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Quý 1 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
11. Thu nhập khác	31	31	995.913.674	242.137.304	995.913.674	242.137.304
12. Chi phí khác	32	31	765.376.300	5.687.257.701	765.376.300	5.687.257.701
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>31</b>	<b>230.537.374</b>	<b>(5.445.120.397)</b>	<b>230.537.374</b>	<b>(5.445.120.397)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>369.821.374.663</b>	<b>186.791.725.298</b>	<b>369.821.374.663</b>	<b>186.791.725.298</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.841.272.201	6.573.710.836	6.841.272.201	6.573.710.836
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(19.121.229.973)	29.526.317.202	(19.121.229.973)	29.526.317.202
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>382.101.332.435</b>	<b>150.691.697.260</b>	<b>382.101.332.435</b>	<b>150.691.697.260</b>



Lê Anh Tuấn  
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 04 năm 2019



Nguyễn Cao Lợi  
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Trình bày theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 1 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2019	Từ ngày 01/01/2018
			đến ngày 31/03/2019	đến ngày 31/03/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		985.469.685.755	878.534.094.601
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(434.013.805.994)	(799.488.669.693)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(81.543.497.696)	(190.046.636.261)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(124.206.355.556)	(105.677.641.998)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(100.205.609.127)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		242.192.171.207	114.730.309.388
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(153.827.320.390)	(129.293.870.661)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>434.070.877.326</b>	<b>(331.448.023.751)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.375.368.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.786.245.339.307)	(1.789.656.850.215)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		472.657.279.682	1.700.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(853.886.250.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		422.086.728.681	381.369.849.699
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.745.387.580.944)</b>	<b>290.337.631.484</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì,  
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 09a-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 11 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội. Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 874 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 939).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

**Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Tổng Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (ii)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Burundi.
Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. ("Mola") (iii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iv)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
Công ty Lumicash (vi)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn Thông Star ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom") (v)	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Sở hữu và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

(i) Hoạt động chính của Công ty TNHH Viettel Overseas là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là công ty National Telecom S.A. ("Natcom").

(ii) Natcom là công ty con của Viettel Overseas.

(iii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iv) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của Viettel Tanzania.

(v) Công ty Metcom là công ty liên kết của Công ty TNHH Viettel Cambodia.

(vi) Công ty Lumicash là công ty con của Viettel Burundi.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ quý 1 năm 2018.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### ***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

##### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

##### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, khoản vốn Tổng Công ty đang đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phải trích lập dự phòng nếu công ty con và công ty liên kết mà Tổng Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm nay</b> (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



## **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

### ***Phần mềm máy vi tính***

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU, chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

### ***Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU***

Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU thể hiện số tiền trả trước để thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời gian 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội. Tiền thuê dung lượng dài hạn trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Công cụ và dụng cụ***

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

### ***Thuê hoạt động tài sản cố định***

Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền đã trả trước để thuê văn phòng trong thời hạn 12 tháng. Tiền thuê hoạt động tài sản cố định được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

### ***Chi phí khác***

Chi phí khác bao gồm các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 2 năm đến 5 năm theo thời hạn được phép sử dụng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Doanh thu của hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch***

Hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường) được ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.

#### ***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm***

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.





**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Doanh thu từ cho thuê tài sản***

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.638.878.125	349.699.583
Tiền gửi ngân hàng	93.851.992.468	58.340.591.646
Các khoản tương đương tiền	190.000.000.000	535.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>285.490.870.593</b>	<b>593.690.291.229</b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>6.856.000.000.000</b>	<b>6.856.000.000.000</b>	<b>7.128.000.000.000</b>	<b>7.128.000.000.000</b>
a1. Ngắn hạn	6.856.000.000.000	6.856.000.000.000	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.856.000.000.000	6.856.000.000.000	7.128.000.000.000	7.128.000.000.000

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2,2% - 7,3%/năm.
- Các hợp đồng tiền gửi tại BIDV có tổng giá trị 950 tỷ được cầm cố tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., chi nhánh Hà Nội và Hồ Chí Minh để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>b1. Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>2.061.696.905.456</b>	<b>507.408.660.000</b>	<b>2.061.696.905.456</b>	<b>507.408.660.000</b>
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	712.533.743.200	-	712.533.743.200	-
Công ty Movitel S.A ("MVT")	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000	6.825.000.000
Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA ("VTL")	10.471.000.000	-	10.471.000.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A ("VTB")	61.036.800	-	61.036.800	-
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	831.222.465.456	-	831.222.465.456	-
<b>b2. Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>4.152.130.213.293</b>	<b>-</b>	<b>3.298.243.963.293</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Star Telecom ("STL")	529.094.345.793	-	529.094.345.793	-
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited	3.623.035.867.500	-	2.769.149.617.500	-
<b>b3. Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết trong kỳ</b>				
		<b>Quý 1/2019</b>	<b>Quý 1/2018</b>	
Công ty TNHH Viettel Overseas		Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP.,LDA		Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty TNHH Viettel Cambodia		Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty TNHH Movitel		Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L			Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty TNHH Viettel Tanzania		Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ	
Công ty Viettel Burundi S.A.		Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty TNHH Viễn Thông Star		Kết quả kinh doanh lãi	Kết quả kinh doanh lãi	
Công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited		Kết quả kinh doanh lỗ	Kết quả kinh doanh lỗ	

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/03/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
<b><i>Các bên liên quan</i></b>	<b>6.054.658.300.659</b>	<b>6.627.595.344.603</b>
Công ty TNHH Viettel Cambodia	1.404.765.376.386	1.528.576.262.199
Công ty TNHH Star Telecom	484.338.761.015	575.344.253.025
Công ty TNHH National Telecom S.A	320.670.537.505	361.718.450.439
Công ty Movitel S.A (i)	132.681.483.650	199.237.682.415
Công ty TNHH Viettel Peru	584.565.678.532	800.030.683.214
Công ty Viettel Timor Leste	147.758.527.802	150.356.863.467
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	1.198.288.741.045	1.202.725.969.537
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	527.952.830.315	582.208.652.133
Công ty Viettel Tanzania	88.091.302.675	88.110.332.985
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	1.154.087.232.510	1.133.560.280.577
Bên liên quan khác	11.457.829.224	5.725.914.612
<b><i>Đối tượng khác</i></b>	<b>314.029.046</b>	<b>314.096.885</b>
	<b>6.054.972.329.705</b>	<b>6.627.909.441.488</b>
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>		
<b><i>Các bên liên quan</i></b>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	542.219.761.045	383.853.637.316
Công ty TNHH Star Telecom	239.903.822.809	187.356.260.913
Công ty TNHH National Telecom S.A	30.193.728.048	-
Công ty Movitel S.A (i)	5.020.418.752.402	5.035.497.761.069
Công ty TNHH Viettel Peru	6.067.483.889.350	6.087.747.363.933
Công ty Viettel Timor Leste	3.418.364.900	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.903.667.175.624	2.914.053.651.057
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	1.214.997.134.905	1.215.259.609.983
Công ty Viettel Tanzania	5.657.960.854.790	5.637.787.703.836
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	3.263.391.577.174	3.144.431.411.011
Công ty TNHH Viettel Overseas	895.103.969.367	895.103.969.367
	<b>25.838.759.030.414</b>	<b>25.501.091.368.485</b>

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của Tổng Công ty) trị giá 140 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty Movitel S.A		795.202.500.000
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	2.614.736.940.000	2.453.251.800.000
Công ty Viettel Tanzania	886.758.558.738	
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.057.333.359	-
	<b>3.503.552.832.097</b>	<b>3.248.454.300.000</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty Movitel S.A	795.030.750.000	-
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	925.800.000.000	1.088.050.000.000
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	856.365.000.000	856.550.000.000
Công ty Viettel Tanzania	3.112.614.512.727	4.000.237.053.550
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	7.188.970.271.456	5.612.984.604.700
	<b>12.878.780.534.183</b>	<b>11.557.821.658.250</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, phải thu về cho vay bao gồm các khoản tín dụng bằng Đô la Mỹ ("USD") cấp cho các công ty con để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Mozambique, Cameroon, Burundi, Tanzania và Myanmar theo các giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2,0% đến 4,5%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng, tùy theo từng công ty.

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21, Tổng Công ty đã thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications (công ty liên kết của Tổng Công ty) trị giá 20 triệu Đô la Mỹ để đảm bảo cho khoản tiền vay tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh hội sở.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/03/2019</b> VND	<b>01/01/2019</b> VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia (i)	398.464.301.253	629.355.881.250
Phải thu lãi phạt chậm thanh toán	1.183.873.173.096	1.033.389.683.250
Phải thu lãi cho vay	1.313.066.154.039	1.181.027.995.053
Phải thu tiền lương STL (ii)	482.335.541	180.276.503.298
Phải thu tiền lương Natcom	52.194.289.500	52.205.565.000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	230.154.532.570	123.501.607.913
Phải thu tiền trả hộ	126.519.677.262	126.079.201.738
Tạm ứng	6.889.263.858	6.574.414.172
Phải thu ngắn hạn khác	9.414.950.052	9.586.587.508
	<b>3.321.058.677.171</b>	<b>3.341.997.439.182</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu lãi cho vay	44.361.723.855	-
Ký quỹ, ký cược	6.272.218.972	6.272.218.972
	<b>50.633.942.827</b>	<b>6.272.218.972</b>
<b>Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan.</b>		
Công ty TNHH Viettel Cambodia	123.146.000.235	280.896.924.069
Công ty TNHH Star Telecom	92.254.435.708	272.068.428.936
Công ty TNHH National Telecom S.A	147.995.141.213	142.422.900.068
Công ty Movitel S.A	442.330.327.602	397.156.303.969
Công ty TNHH Viettel Peru	415.690.129.618	352.840.921.876
Công ty Viettel Timor Leste	205.523.905.364	274.323.804.566
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	372.304.406.804	364.492.179.913
Công ty TNHH Viettel Burundi S.A	69.839.250.802	51.648.728.096
Công ty Viettel Tanzania	690.719.008.550	633.759.026.264
Công ty TNHH Viettel Overseas	2.904.792.265	2.904.792.265
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	555.813.535.009	429.821.808.715
	<b>3.118.520.933.170</b>	<b>3.202.335.818.737</b>

- (i) Phản ánh số dư phải thu các khoản cổ tức đã công bố chia bởi các công ty con và công ty liên kết tại nước ngoài.
- (ii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương của nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND, Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 số tiền khoảng 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên.
- (iii) Phản ánh phải thu lãi các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn 01 năm tại các ngân hàng thương mại (xem Thuyết minh số 4 và 5).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**9. NỢ XẤU**

	Thời gian quá hạn	31/03/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
<b>Nợ quá hạn phải thu cho vay</b>		<b>2.452.721.940.000</b>	<b>1.275.161.076.000</b>	<b>1.177.560.864.000</b>	<b>2.453.251.800.000</b>	<b>1.275.690.936.000</b>	<b>1.177.560.864.000</b>
<b>Công ty Viettel Cameroon S.A.RL</b>		<b>2.452.721.940.000</b>	<b>1.275.161.076.000</b>	<b>1.177.560.864.000</b>	<b>2.453.251.800.000</b>	<b>1.275.690.936.000</b>	<b>1.177.560.864.000</b>
	6 tháng - 1 năm	518.188.776.000	223.798.560.000	294.390.216.000	981.300.720.000	686.910.504.000	294.390.216.000
	1 - 2 năm	851.541.582.000	483.553.812.000	367.987.770.000	735.975.540.000	367.987.770.000	367.987.770.000
	2 - 3 năm	1.082.991.582.000	567.808.704.000	515.182.878.000	735.975.540.000	220.792.662.000	515.182.878.000
<b>Nợ quá hạn phải thu khách hàng</b>		<b>1.170.415.530.925</b>	<b>1.002.507.566.821</b>	<b>167.907.964.104</b>	<b>1.149.878.695.799</b>	<b>981.970.731.695</b>	<b>167.907.964.104</b>
<b>Công ty TNHH Viễn Thông Star</b>		<b>41.779.627.846</b>	<b>41.779.627.846</b>	<b>-</b>	<b>34.895.420.577</b>	<b>34.895.420.577</b>	<b>-</b>
	6 tháng - 1 năm	14.098.207.846	14.098.207.846	-	21.023.103.473	21.023.103.473	-
	1 - 2 năm	27.681.420.000	27.681.420.000	-	13.843.700.000	13.843.700.000	-
	2 - 3 năm	-	-	-	28.617.104	28.617.104	-
<b>Công ty Viettel Cameroon S.A.RL</b>		<b>367.050.872.593</b>	<b>199.142.908.489</b>	<b>167.907.964.104</b>	<b>345.854.341.958</b>	<b>177.946.377.854</b>	<b>167.907.964.104</b>
	6 tháng - 1 năm	25.448.689.665	17.919.879.353	7.528.810.312	25.096.034.374	17.567.224.062	7.528.810.312
	1 - 2 năm	341.602.182.928	181.223.029.136	160.379.153.792	320.758.307.584	160.379.153.792	160.379.153.792
<b>Công ty Viettel Burundi S.A.</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.051.610.680</b>	<b>18.051.610.680</b>	<b>-</b>
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	18.051.610.680	18.051.610.680	-
	1 - 2 năm	18.047.711.844	18.047.711.844	-	-	-	-
<b>Công ty Viettel Timor Leste, UNIP., LDA.</b>		<b>56.390.361.117</b>	<b>56.390.361.117</b>	<b>-</b>	<b>45.763.958.278</b>	<b>45.763.958.278</b>	<b>-</b>
	6 tháng - 1 năm	34.001.199.976	34.001.199.976	-	29.794.431.281	29.794.431.281	-
	1 - 2 năm	22.389.161.141	22.389.161.141	-	15.969.526.997	15.969.526.997	-
<b>Công ty TNHH Telecom International Myanmar</b>		<b>705.194.669.369</b>	<b>705.194.669.369</b>	<b>-</b>	<b>705.313.364.306</b>	<b>705.313.364.306</b>	<b>-</b>
	6 tháng - 1 năm	578.689.336.388	578.689.336.388	-	650.852.648.075	650.852.648.075	-
	1 - 2 năm	126.505.332.981	126.505.332.981	-	54.460.716.231	54.460.716.231	-
	2 - 3 năm	948.700.126	948.700.126	-	-	-	-
<b>Nợ quá hạn phải thu khác</b>		<b>378.331.484.653</b>	<b>209.505.225.833</b>	<b>168.826.258.820</b>	<b>429.531.413.613</b>	<b>260.705.154.793</b>	<b>168.826.258.820</b>
<b>Công ty Viettel Cameroon S.A.RL</b>		<b>374.035.108.463</b>	<b>205.208.849.643</b>	<b>168.826.258.820</b>	<b>333.320.350.006</b>	<b>164.494.091.186</b>	<b>168.826.258.820</b>
	6 tháng - 1 năm	41.037.881.978	36.290.800.158	4.747.081.820	15.823.606.065	11.076.524.245	4.747.081.820
	1 - 2 năm	84.936.883.423	32.310.976.023	52.625.907.400	83.869.806.009	31.243.898.609	52.625.907.400
	2 - 3 năm	151.220.898.753	55.606.087.564	95.614.811.189	144.442.597.832	48.827.786.643	95.614.811.189
	Trên 3 năm	96.839.444.309	81.000.985.898	15.838.458.411	89.184.340.100	73.345.881.689	15.838.458.411
<b>Công ty TNHH Telecom International Myanmar</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>91.914.687.417</b>	<b>91.914.687.417</b>	<b>-</b>
	6 tháng - 1 năm	-	-	-	91.914.687.417	91.914.687.417	-
	1 - 2 năm	96.157.068.134	96.157.068.134	-	-	-	-
<b>Các khoản phải thu đối tượng khác</b>		<b>4.296.376.190</b>	<b>4.296.376.190</b>	<b>-</b>	<b>4.296.376.190</b>	<b>4.296.376.190</b>	<b>-</b>
	6 tháng - 1 năm	215.063.258	215.063.258	-	215.063.258	215.063.258	-
	1 - 2 năm	-	-	-	-	-	-
	2 - 3 năm	91.095.564	91.095.564	-	91.095.564	91.095.564	-
	Trên 3 năm	3.990.217.368	3.990.217.368	-	3.990.217.368	3.990.217.368	-
		<b>4.001.468.955.578</b>	<b>2.487.173.868.654</b>	<b>1.514.295.086.924</b>	<b>4.032.661.909.412</b>	<b>2.518.366.822.488</b>	<b>1.514.295.086.924</b>

Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số khoản phải thu đã quá hạn thanh toán do các khoản phải thu này chủ yếu phát sinh từ các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Tổng Công ty đã xem xét các rủi ro có thể phát sinh liên quan đến hoạt động của các Công ty tại các thị trường như rủi ro về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá hàng hóa, .... Các công ty này đã xây dựng kế hoạch dòng tiền trong tương lai từ hoạt động kinh doanh, ký kết Hợp đồng tín dụng với các ngân hàng, đồng thời Tổng Công ty cũng đã ký các cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty nhằm đảm bảo nguồn vốn hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Công ty. Theo đánh giá của Tổng Công ty, hoạt động kinh doanh trong tương lai của các thị trường đảm bảo tạo ra dòng tiền ổn định để có thể thanh toán các khoản phải thu quá hạn này.

(01/03/2019)

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**10. HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	72.355.946.239	88.043.988.526
Công cụ, dụng cụ	40.877.815	40.877.815
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.084.782.438	12.084.782.438
Hàng hóa	11.776.059.818	11.776.059.818
<b>Cộng</b>	<b>96.257.666.310</b>	<b>111.945.708.597</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước thuê TSCĐ hoạt động	15.624.466.828	20.861.027.438
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.829.708	17.242.207
Các khoản khác	473.339.039	492.928.205
	<b>16.104.635.575</b>	<b>21.371.197.850</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn (i)	46.009.999.985	47.079.999.986
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.767.407.019	2.734.528.405
Chi phí đi vay	565.122.208	846.122.209
Chi phí sửa chữa văn phòng	24.835.549	30.443.872
Các khoản khác	77.508.896	114.373.706
	<b>48.444.873.657</b>	<b>50.805.468.178</b>

- (i) Phản ánh chi phí trả trước về thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm từ Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Tập đoàn Viễn thông Quân đội để cho Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) thuê lại trong thời gian tương ứng (xem Thuyết minh số 17).

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	49.206.440.371	8.027.438.314	15.886.940.298	19.858.843.615	92.979.662.598
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	49.206.440.371	8.027.438.314	15.886.940.298	19.858.843.615	92.979.662.598
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2019	39.120.733.292	4.900.578.063	12.458.689.381	9.267.460.356	65.747.461.092
Khấu hao trong kỳ	2.772.469.695	238.839.471	959.986.045	992.942.181	4.964.237.392
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2019	41.893.202.987	5.139.417.534	13.418.675.426	10.260.402.537	70.711.698.484
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2019	10.085.707.079	3.126.860.251	3.428.250.917	10.591.383.259	27.232.201.506
Tại ngày 31/03/2019	7.313.237.384	2.888.020.780	2.468.264.872	9.598.441.078	22.267.964.114



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.233.464.075 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 19.233.464.075 VND).

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	4.803.955.119	<b>4.803.955.119</b>
Tăng trong kỳ	-	-
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>4.803.955.119</b>	<b>4.803.955.119</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	4.172.895.856	<b>4.172.895.856</b>
Khấu hao trong kỳ	199.209.594	<b>199.209.594</b>
Tăng khác	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>4.372.105.450</b>	<b>4.372.105.450</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>631.059.263</b>	<b>631.059.263</b>
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>431.849.669</b>	<b>431.849.669</b>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.427.455.119 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.427.455.119 VND).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Huawei International Pte. Ltd.	1.166.828.203.304	501.860.251.930
Nokia Solutions and Networks OY	278.832.249.134	251.983.032.911
ZTE Corporation	924.207.720.435	710.376.633.067
Nec Vietnam Company Limited	73.628.548.087	82.691.058.679
Phải trả cho các đối tượng khác	1.184.291.168.812	1.267.810.075.976
	<b>3.627.787.889.772</b>	<b>2.814.721.052.563</b>
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>		
Huawei International Pte. Ltd.	1.183.604.510.067	1.797.203.935.504
ZTE Corporation	891.136.733.076	1.029.253.019.146
Nec Vietnam Company Limited	139.367.482.037	139.367.482.037
Phải trả cho các đối tượng khác	283.258.532.270	253.996.922.011
	<b>2.497.367.257.450</b>	<b>3.219.821.358.698</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán các bên liên quan</b>		
-Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel	189.757.643.935	189.757.643.935
-Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - CN Tập đoàn Viễn thông Quân đội	-	419.897.919.036
-Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	31.506.485.004	31.692.110.648
-Tổng Công ty Viễn thông Viettel	121.801.356.230	121.805.730.530
-Công ty TNHH Một thành viên Thông tin M3	108.053.099.085	116.789.391.856
-Tổng Công ty Công nghiệp công nghệ cao Viettel- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp -Viễn thông Quân đội	419.897.919.036	-
- Các đơn vị khác	66.705.336.183	67.505.733.420
<b>Cộng</b>	<b>937.721.839.473</b>	<b>947.448.529.425</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ phải trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2019.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Myanmar Economic Corporation	747.153.907	747.153.907
Đối tượng khác	1.717.028.827	1.711.027.930
	<b>2.464.182.734</b>	<b>2.458.181.837</b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC**

	<b>01/01/2019</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>31/03/2019</b>
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(47.558.174.894)	6.841.272.201	-	(40.716.902.693)
Thuế thu nhập cá nhân	3.406.684.397	44.522.755.386	44.351.882.897	3.577.556.886
Các loại thuế khác	416.664.280	489.377.969	809.341.098	96.701.151
<b>Cộng</b>	<b>(43.734.826.217)</b>	<b>51.853.405.556</b>	<b>45.161.223.995</b>	<b>(37.042.644.656)</b>
Phải thu	47.558.174.894			40.716.902.693
Phải trả	3.823.348.677			3.674.258.037

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa đã bán	111.629.036.243	89.794.807.350
Lãi vay dự trả	50.835.754.256	47.760.857.128
Chi phí khác	1.689.628.611	120.451.567
<b>Cộng</b>	<b>164.154.419.110</b>	<b>137.676.116.045</b>

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước	16.161.032.118	12.256.999.428
	<b>16.161.032.118</b>	<b>12.256.999.428</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>121.255.752.790</b>	124.320.002.647
Doanh thu nhận trước	<b>121.255.752.790</b>	<b>124.320.002.647</b>
<b>Cộng</b>	<b>137.416.784.908</b>	<b>136.577.002.075</b>

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh khoản trả trước của Công ty Viettel Cambodia (công ty con của Tổng Công ty) về tiền thuê quyền sử dụng dung lượng dài hạn IRU trong thời hạn 15 năm, được kết chuyển ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời hạn cho thuê.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đo.	50.586.617.576	46.613.556.228
Phải trả tiền lương các công ty con trả	33.615.706.200	33.002.088.581
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.264.675.000	2.323.175.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.153.716.494	25.280.747.162
<b>Cộng</b>	<b>112.620.715.270</b>	<b>107.219.566.971</b>
<b>Trong đó: Phải trả các bên liên quan</b>		
<b>Công ty con</b>		
- Công ty TNHH Movitel	25.761.906.060	25.692.580.608
- Công ty Viettel Burundi S.A.	7.933.461.854	7.389.169.687
- Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	6.131.482	6.131.482
- Công ty National Telecom S.A	10.445.000	10.445.000
- Công ty Star Telecom.,Ltd	484.605.435	484.605.435
- Công ty Viettel Tanzania	22.550.374	22.545.525
- Công ty TNHH Viettel Cambodia	416.938.035	416.938.035
- Công ty TNHH Viettel Overseas	308.304.853	308.304.853
<b>Bên liên quan khác</b>		
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông C	58.584.410.449	53.315.632.625
- Công ty TNHH Viettel Peru		
<b>Cộng</b>	<b>93.528.753.542</b>	<b>87.646.353.250</b>

**20. VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2019	Trong kỳ			31/03/2019
	VND			VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	2.889.714.508.436	1.269.011.309.323	(1.108.260.927.411)	(135.295.458)	3.050.329.594.890
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)	2.491.806.161.603	524.036.477.255	(741.988.444.934)	(2.606.142.037)	2.271.248.051.887
<b>Cộng</b>	<b>5.381.520.670.039</b>	<b>1.793.047.786.578</b>	<b>(1.850.249.372.345)</b>	<b>(2.741.437.495)</b>	<b>5.321.577.646.777</b>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả tại ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh và đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	31/03/2019	01/01/2019	Tài sản thể chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Cố định	303.705.048.676	351.561.006.409	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	VND	Cố định	221.820.635.849	221.820.635.849	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	Cố định	484.578.342.970	686.814.688.996	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	VND	Cố định	45.238.690.000	87.108.690.000	Tín chấp
Ngân hàng Stardard Charterd Bank	USD	Thả nổi	457.658.549.472	457.855.138.196	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Sở GD	USD	Cố định	199.406.182.500	82.727.095.400	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	USD	Cố định	52.091.625.000	52.158.840.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	VND	Cố định	62.508.246.726	33.492.335.889	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Cố định	34.823.850.000	16.148.325.000	Tín chấp
Maybank International Labuan Branch	USD	Cố định	67.454.000.000	465.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	Cố định	3.359.625.000	21.553.879.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Cố định	157.087.498.697	157.087.498.697	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Singapore Branch.	USD	Cố định	-	256.386.375.000	Hợp đồng tiền gửi
Taipei Fubon Commercial Bank Co., Ltd	USD	Cố định	106.894.800.000	-	Tín chấp
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Ho Chi Minh Branch.	USD	Cố định	87.112.500.000	-	Hợp đồng tiền gửi
The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., Ha Noi Branch.	USD	Cố định	766.590.000.000	-	Hợp đồng tiền gửi
<b>Cộng</b>			<b><u>3.050.329.594.890</u></b>	<b><u>2.889.714.508.436</u></b>	

**21. VAY DÀI HẠN**

	01/01/2019		Trong kỳ		31/03/2019
	VND Giá trị	Tăng	Giảm	VND Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	VND Giá trị
Vay dài hạn	10.405.692.415.991	1.714.494.265.180	(741.988.444.934)	(2.820.733.509)	11.375.377.502.728
<b>Cộng</b>	<b><u>10.405.692.415.991</u></b>	<b><u>1.714.494.265.180</u></b>	<b><u>(741.988.444.934)</u></b>	<b><u>(2.820.733.509)</u></b>	<b><u>11.375.377.502.728</u></b>
<b>Trong đó:</b>					
- Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 20)	2.491.806.161.603	524.036.477.255	(741.988.444.934)	(2.606.142.037)	2.271.248.051.887
- Số phải trả sau 12 tháng	7.913.886.254.388	1.190.457.787.925	-	(214.591.472)	9.104.129.450.841

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Tổng Công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 03 năm 2019.

Vay dài hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức tín dụng từ các ngân hàng thương mại. Các khoản vay dài hạn được sử dụng để phục vụ việc đầu tư, kinh doanh dự án viễn thông tại các nước Tanzania, Burundi, Mozambique, Cameroon, Peru và Myanmar. Chi tiết như sau:

Tên Ngân hàng	Loại tiền	Lãi suất	31/03/2019	01/01/2019	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Ngân hàng TMCP Quân đội	USD	Thả nổi	1.477.619.980.327	1.647.033.792.075	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng TMCP Quân đội	VND	Thả nổi	143.607.000.000	143.607.000.000	Quyền đòi nợ từ Movitel
Ngân hàng BIDV- CN Sở GD1	USD	Thả nổi	1.683.776.439.000	1.011.188.560.650	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Long Biên	USD	Thả nổi	238.642.380.200	238.950.438.348	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-Chi nhánh Thăng Long	USD	Thả nổi	420.331.120.245	706.473.342.417	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Trung tâm KHDN lớn ở Hà Nội	USD	Thả nổi	1.162.000.000.000	1.162.000.000.000	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội	USD	Thả nổi	932.988.519.820	487.804.424.850	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh HO	USD	Thả nổi	975.680.711.375	993.731.175.557	Khoản cho vay Mytel
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	USD	Thả nổi	222.262.164.750	-	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD	Thả nổi	100.174.621.943	133.537.439.923	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	Thả nổi	898.279.867.048	769.849.682.093	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	USD	Thả nổi	2.089.896.687.270	2.082.063.141.593	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Hội sở chính	USD	Thả nổi	1.030.118.010.750	1.029.453.418.485	Tín chấp
<b>Cộng</b>			<b>11.375.377.502.728</b>	<b>10.405.692.415.991</b>	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31-03-19	01-01-19
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	2.271.248.051.887	2.491.806.161.603
Trong năm thứ hai	2.270.251.136.336	2.028.266.794.207
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.833.878.314.505	5.885.619.460.181
	<b>11.375.377.502.728</b>	<b>10.405.692.415.991</b>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	2.271.248.051.887	2.491.806.161.603
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>9.104.129.450.841</b>	<b>7.913.886.254.388</b>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**22. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	45.788.299.863	39.659.081.414
Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(45.788.299.863)	(39.659.081.414)
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	<b>31/03/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNDN hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	502.205.090.439	515.197.101.963
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(45.788.299.863)	(39.659.081.414)
<b>Cộng</b>	<b>456.416.790.576</b>	<b>475.538.020.549</b>

	Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện và chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Lãi CLTG chưa thực hiện và thu nhập từ hoạt động đầu tư ra nước ngoài	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2018</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>64.234.032.023</b>	<b>(351.838.772.322)</b>	<b>(287.604.740.299)</b>
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	3.533.728.793	3.533.728.793
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	-	(33.060.045.995)	(33.060.045.995)
Điều chỉnh thuế suất	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>	<b>64.234.032.023</b>	<b>(381.365.089.524)</b>	<b>(317.131.057.501)</b>
<b>Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31/03/2019</b>			
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>39.659.081.414</b>	<b>(515.197.101.963)</b>	<b>(475.538.020.549)</b>
Lợi nhuận xuất khẩu chưa thực hiện	-	-	-
Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(153.077.197)	-	(153.077.197)
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài năm trước đã chuyển về trong năm	-	6.789.119.825	6.789.119.825
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện đánh giá lại năm trước thực hiện trong năm	-	6.202.891.699	6.202.891.699
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối kỳ	6.282.295.646	-	6.282.295.646
Điều chỉnh khác	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2019</b>	<b>45.788.299.863</b>	<b>(502.205.090.439)</b>	<b>(456.416.790.576)</b>

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

KHOẢN MỤC	Vốn góp	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ Lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>8.762.142.558.421</b>	<b>32.411.312.777.592</b>
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	150.691.697.260	150.691.697.260
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-
- Biến động khác	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2018</b>	<b>22.438.112.000.000</b>	<b>1.211.058.219.171</b>	<b>8.912.834.255.681</b>	<b>32.562.004.474.852</b>
<b>Số dư tại 01/01/2019</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>1.795.144.481.980</b>	<b>9.315.052.608.818</b>	<b>41.548.309.090.798</b>
- Tăng vốn trong kỳ (i)	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	382.101.332.435	382.101.332.435
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	-
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-
- Biến động khác (ii)	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/03/2019</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>1.795.144.481.980</b>	<b>9.697.153.941.253</b>	<b>41.930.410.423.233</b>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**Cổ phiếu**

	<b>31-03-19</b>	<b>01-01-19</b>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chi	<b>3.043.811.200</b>	<b>3.043.811.200</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>3.043.811.200</b>	<b>3.043.811.200</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 3.043.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	<b>31/03/2019</b>		<b>01/01/2019</b>	
	<b>Vốn đã góp</b>	<b>Tỷ lệ</b>	<b>Vốn đã góp</b>	<b>Tỷ lệ</b>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp-Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03%	30.142.124.000.000	99,03%
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97%	295.988.000.000	0,97%
<b>Cộng</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>30.438.112.000.000</b>	<b>100%</b>

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ**

	<b>31-03-19</b>	<b>01-01-19</b>
Đơn vị		
USD	3.612.351	2.262.015
EUR	4.439	4.439

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty tổ chức bộ phận hoạt động kinh doanh trên cơ sở các đơn vị hoạt động tương đối riêng biệt về lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh. Hoạt động chính của Tổng Công ty là bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý.

Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 12 tháng kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động bán thiết bị, hàng hóa, kinh doanh dịch vụ viễn thông và tư vấn quản lý như trình bày tại Thuyết minh số 25.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Tổng Công ty không có văn phòng địa diện hay cơ sở kinh doanh khác ngoài trụ sở chính tại Hà Nội. Doanh thu, giá vốn trong kỳ chủ yếu phát sinh liên quan đến hoạt động mua hàng,

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

bán hàng và cung cấp dịch vụ tại các thị trường nơi các công ty con, công ty liên kết đặt trụ sở.

Theo đó, Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu với các thị trường được trình bày tại Thuyết minh số 25.

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2018 VND
<b>Tổng doanh thu</b>				
Doanh thu bán hàng	659.513.363.688	538.354.004.229	659.513.363.688	538.354.004.229
Doanh thu cung cấp dịch vụ	152.967.807.132	120.099.737.218	152.967.807.132	120.099.737.218
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>812.481.170.820</b>	<b>658.453.741.447</b>	<b>812.481.170.820</b>	<b>658.453.741.447</b>
Trong đó:				
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>				
<b>Bán hàng hóa</b>	<b>659.513.363.688</b>	<b>517.961.413.308</b>	<b>659.513.363.688</b>	<b>517.961.413.308</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Movitel	442.823.166	182.214.806.690	442.823.166	182.214.806.690
Công ty TNHH Viettel Cambodia	263.032.477.750	52.713.818.083	263.032.477.750	52.713.818.083
Công ty TNHH Viettel Tanzania	-	3.803.098.080	-	3.803.098.080
Công ty National Telecom S.A.	109.232.892.901	12.835.018.228	109.232.892.901	12.835.018.228
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	18.708.567.116	(313.366.690)	18.708.567.116	(313.366.690)
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Viettel Myanmar	150.435.918.030	171.039.669.779	150.435.918.030	171.039.669.779
Công ty TNHH Viễn thông Star	117.660.684.725	95.668.369.138	117.660.684.725	95.668.369.138
<b>Dịch vụ cung cấp</b>	<b>152.967.807.132</b>	<b>120.099.737.218</b>	<b>152.967.807.132</b>	<b>120.099.737.218</b>
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Viettel Cambodia	54.400.957.161	41.697.126.374	54.400.957.161	41.697.126.374
Công ty Viettel Timor Leste, LDA.	3.863.199.765	18.613.121.340	3.863.199.765	18.613.121.340
Công ty TNHH Movitel	12.831.665.767	11.860.723.845	12.831.665.767	11.860.723.845
Công ty TNHH Viettel Tanzania	21.390.815.685	18.025.185.972	21.390.815.685	18.025.185.972
Công ty Viettel Burundi S.A.	13.912.796.954	16.817.274.880	13.912.796.954	16.817.274.880
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	-	13.086.304.807	-	13.086.304.807
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Viễn thông Star	17.358.750.000	-	17.358.750.000	-
Công ty TNHH Viettel Myanmar	27.908.277.570	-	27.908.277.570	-
<b>Bên liên quan khác</b>				
Đối tượng khác	1.301.344.230	-	1.301.344.230	-

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa	523.417.987.678	448.438.686.708	523.417.987.678,00	448.438.686.708
Giá vốn cung cấp dịch vụ	108.750.294.712	122.259.191.401	108.750.294.712,00	122.259.191.401
<b>Cộng</b>	<b>632.168.282.390</b>	<b>570.697.878.109</b>	<b>632.168.282.390</b>	<b>570.697.878.109</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2018 VND
Lãi tiền gửi	123.437.924.198	55.456.069.732	123.437.924.198	55.456.069.732
Cổ tức được chia	-	13.305.433.831	-	13.305.433.831
Lãi cho vay	176.702.561.130	108.434.411.441	176.702.561.130	108.434.411.441
Lãi trả chậm	150.957.816.251	-	150.957.816.251	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.288.738.348	119.324.595.831	6.288.738.348	119.324.595.831
<b>Cộng</b>	<b>457.387.039.927</b>	<b>296.520.510.835</b>	<b>457.387.039.927</b>	<b>296.520.510.835</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2018 VND
Chi phí lãi vay	184.339.229.339	107.925.644.014	184.339.229.339	107.925.644.014
Lỗ chênh lệch tỷ giá	34.284.920.242	1.587.781.705	34.284.920.242	1.587.781.705
Chi phí tài chính khác	2.281.000.001	281.000.001	2.281.000.001	281.000.001
<b>Cộng</b>	<b>220.905.149.582</b>	<b>109.794.425.720</b>	<b>220.905.149.582</b>	<b>109.794.425.720</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2019 VND	Quý 1/2018 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019 VND	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2018 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.313.238.587</b>	<b>3.228.229.826</b>	<b>1.313.238.587</b>	<b>3.228.229.826</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.313.238.587	3.228.229.826	1.313.238.587	3.228.229.826
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>45.890.702.899</b>	<b>79.016.872.932</b>	<b>45.890.702.899</b>	<b>79.016.872.932</b>
Chi phí nhân công	32.052.243.499	58.674.303.711	32.052.243.499	58.674.303.711
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.163.446.986	5.610.902.902	5.163.446.986	5.610.902.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.912.462.444	11.760.954.243	6.912.462.444	11.760.954.243
Chi phí QLDN khác	1.762.549.970	2.970.712.076	1.762.549.970	2.970.712.076

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

**31. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC**

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2018
	VND	VND	VND	VND
- Thu từ thanh lý tài	-	234.382.410	-	234.382.410
- Các khoản thu nhập khác	995.913.674	7.754.894	995.913.674	7.754.894
<b>Thu nhập khác</b>	<b>995.913.674</b>	<b>242.137.304</b>	<b>995.913.674</b>	<b>242.137.304</b>
- Ghi nhận bổ sung chi phí vận chuyển và giá vốn hàng bán năm trước.	-	245.212.308	-	245.212.308
- Thuế nhà thầu	-	4.935.154.222	-	4.935.154.222
- Các khoản tiền phạt	-	5.000.000	-	5.000.000
- Các khoản chi phí khác	765.376.300	501.891.171	765.376.300	501.891.171
<b>Chi phí khác</b>	<b>765.376.300</b>	<b>5.687.257.701</b>	<b>765.376.300</b>	<b>5.687.257.701</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>230.537.374</b>	<b>(5.445.120.397)</b>	<b>230.537.374</b>	<b>(5.445.120.397)</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>				
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	5.243.167.090	-	5.243.167.090
Thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (i)	6.841.272.201	1.330.543.746	6.841.272.201	1.330.543.746
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>6.841.272.201</b>	<b>6.573.710.836</b>	<b>6.841.272.201</b>	<b>6.573.710.836</b>

- (i) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B 09a-DN**

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>369.821.374.663</b>	<b>186.791.725.298</b>	<b>369.821.374.663</b>	<b>186.791.725.298</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>			-	-
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	(404.886.744.751)	-	-	-
Trừ: Lợi nhuận từ dự án đầu tư tại nước ngoài	-	(13.305.433.831)	-	(13.305.433.831)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	323.580.000	361.130.000	323.580.000	361.130.000
Cộng/(trừ): Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(165.300.229.977)	-	(165.300.229.977)
Trừ: Lợi nhuận xuất khẩu đã thực hiện	(765.385.986)	-	(765.385.986)	-
Cộng/Trừ: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thực hiện trong kỳ	31.014.458.490	17.668.643.960	31.014.458.490	17.668.643.960
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(4.492.717.584)	26.215.835.450	(4.492.717.584)	26.215.835.450
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm</b>	<b>-</b>	<b>5.243.167.090</b>	<b>-</b>	<b>5.243.167.090</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ được tính như sau:

	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2019	Lũy kế từ đầu năm tới cuối Quý 1/2018
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	153.077.197	-	153.077.197	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(6.282.295.646)	33.060.045.995	(6.282.295.646)	33.060.045.995
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(12.992.011.524)	(3.533.728.793)	(12.992.011.524)	(3.533.728.793)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(19.121.229.973)</b>	<b>29.526.317.202</b>	<b>(19.121.229.973)</b>	<b>29.526.317.202</b>

**33. CAM KẾT BẢO LÃNH VAY VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ**

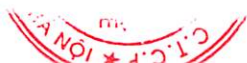
***Cam kết bảo lãnh vay***

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn cho các công ty con như sau:

<b>Tổ chức tín dụng cho vay</b>	<b>Hạn mức vay</b>	<b>Dư nợ tại 31/03/2019</b>	<b>Mục đích vay</b>	<b>Ngày bắt đầu vay</b>	<b>Ngày đáo hạn</b>
Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	4.158.579.513 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	18/12/2018
Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	8.045.062.225 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	11/06/2023
Ecobank	8.000.000.000 FCFA	2.833.333.322 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020
Standard Chartered	10.000.000 <sup>^</sup> USD	3.541.317.354 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/03/2017	25/03/2019
Vietinbank	15.000.000 USD	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021
Tien Phong bank	30.000.000 USD	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh và đầu tư	23/11/2016	23/11/2021
Vietinbank	10.000.000 USD	10.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	24/03/2017	24/03/2022
Standard Chartered	15.000.000 USD	7.226.557 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	01/02/2020
NMB	6.000.000 <sup>^</sup> USD	6.508.698.988 TZH	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022

***Cam kết đầu tư***

- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân).
- Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.
- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn 37,6 triệu USD (tương đương 831 tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 173 triệu USD (tương đương 4 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

- Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019, Tổng Công ty đã góp vốn 158 triệu USD (tương đương 3,6 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 5) và cho vay 311 triệu USD (tương đương 7,2 nghìn tỷ VND - Thuyết minh số 7) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

**34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31-03-19</u> VND	<u>01-01-19</u> VND
Số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo điều khoản thuê không hủy ngang như sau:		
- Trong vòng một năm	14.646.498.912	14.661.448.916
- Từ năm thứ hai đến năm thứ tư	58.047.795.648	57.901.285.665
- Sau năm năm	21.700.648.368	24.111.831.527
<b>Cộng</b>	<b><u>94.394.942.928</u></b>	<b><u>96.674.566.108</u></b>

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.534,43 m<sup>2</sup> tại tầng 39, 40 Tòa nhà Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Hợp đồng thuê văn phòng được ký với thời hạn 10 năm tính từ năm 2015.
- Tiền thuê kho với diện tích 598m<sup>2</sup> tại phường Tây Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội từ 28/02/2018 đến 28/02/2020.

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	<u>Quý 1/2019</u> VND	<u>Quý 1/2018</u> VND
<b>Số tiền thực tế từ khoản vay đã nhận được trong kỳ</b>		
- Số tiền đã vay	2.983.505.574.503	2.569.493.818.570
<b>Vốn vay thực tế đã trả trong kỳ:</b>		
- Thanh toán khoản vay	(1.850.249.372.345)	(2.660.620.401.549)



**Lê Anh Tuấn**  
Người lập biểu



**Nguyễn Cao Lợi**  
Kế toán trưởng



**Đỗ Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 04 năm 2019

\*\*\*